

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CLEVER GROUP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0130.2022/CV-ADG  
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại  
BCTC riêng và hợp nhất Quý 4/2022

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Báo cáo	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	BCTC riêng	22.845.358.773	15.401.242.703	48%
	BCTC hợp nhất	26.103.098.052	18.012.363.914	45%

Trong Quý 4/2022, hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước và so với các quý trước trong năm. Trong đó: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty tăng 41% và hợp nhất tăng 39% so với Quý 4/2021. Việc tăng trưởng về lợi nhuận thuần của hoạt động kinh doanh đã dẫn tới việc lợi nhuận sau thuế của Công ty thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 so với Quý 4/2021 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Nguyễn Khánh Trình*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

Tháng 01 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Du Khắc Châu	Thành viên
Ông Cho Chang Hyun	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

#### **Ban Giám đốc**

Ông Bạch Dương	Giám đốc
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tinh	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
**Bạch Dương**  
**Giám đốc**

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



---

**Nguyễn Khánh Trinh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

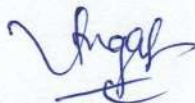
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>292,550,987,349</b>	<b>371,845,279,358</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>27,605,040,861</b>	<b>10,590,235,550</b>
1. Tiền	111		27,605,040,861	10,590,235,550
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>143,618,764,013</b>	<b>225,056,848,747</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143,618,764,013	225,056,848,747
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>118,255,020,718</b>	<b>128,416,004,901</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	69,983,907,918	104,434,818,702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	934,307,621	830,967,722
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	27,700,000,000	2,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	19,994,434,850	21,507,848,148
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(357,629,671)	(357,629,671)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.8	<b>1,401,933,598</b>	<b>6,854,461,847</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,401,933,598	6,854,461,847
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,670,228,159</b>	<b>927,728,313</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	372,214,743	803,306,077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439,380,129	30,806,409
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	858,633,287	93,615,827
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>119,747,823,475</b>	<b>77,755,509,899</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40,078,700,000</b>	<b>52,801,738,224</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	-	2,500,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	40,078,700,000	50,301,738,224
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10,491,913,111</b>	<b>10,105,453,403</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	6,367,239,707	5,413,216,095
- Nguyên giá	222		14,837,562,171	14,133,127,001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,470,322,463)	(8,719,910,905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	4,124,673,404	4,692,237,308
- Nguyên giá	228		4,780,511,265	4,780,511,265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(655,837,861)	(88,273,957)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	5.12	<b>4,917,774,635</b>	<b>4,917,774,635</b>
- Nguyên giá	231		4,917,774,635	4,917,774,635
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	5.13	<b>1,639,396,885</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,639,396,885	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>62,303,833,129</b>	<b>8,326,998,893</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,695,696,143	8,326,998,893
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50,608,136,986	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>316,205,714</b>	<b>1,603,544,744</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	259,094,884	1,203,768,936
2. Lợi thế thương mại	269	5.14	57,110,830	399,775,808
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>412,298,810,824</b>	<b>449,600,789,258</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>84,927,724,241</b>	<b>180,148,111,892</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>82,507,027,767</b>	<b>177,907,103,818</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	34,540,182,800	66,412,231,129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	5,459,505,000	9,913,764,338
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	14,846,688,344	14,571,904,256
4. Phải trả người lao động	314		2,266,113,525	2,034,419,678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	214,221,124	1,046,816,035
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	661,996,585	583,860,231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	24,518,320,389	83,344,108,151
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,420,696,473</b>	<b>2,241,008,074</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.22	2,420,696,473	2,241,008,074
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>327,371,086,583</b>	<b>269,452,677,365</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.23	<b>327,371,086,583</b>	<b>269,452,677,365</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,805,210,000	198,890,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,805,210,000	198,890,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,940,000	34,940,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(369,138,108)	586,079,683
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,322,943,927	58,205,806,097
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		35,849,348,922	21,212,287,094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51,473,595,005	36,993,519,003
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26,577,130,764	11,734,871,585
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>412,298,810,824</b>	<b>449,600,789,258</b>



Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bạch Dương  
Giám đốc  
Ngày 30 tháng 01 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021	Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	164,128,089,781	185,159,233,104	537,196,081,460	585,906,205,065	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	1,201,476,500	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>164,128,089,781</b>	<b>185,159,233,104</b>	<b>537,196,081,460</b>	<b>584,704,728,565</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	122,149,003,836	157,184,873,802	442,348,008,431	512,317,060,281	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>41,979,085,945</b>	<b>27,974,359,302</b>	<b>94,848,073,029</b>	<b>72,387,668,284</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	6,891,659,110	5,499,508,670	25,963,742,230	23,657,170,604	
7. Chi phí tài chính	22	6.5	4,099,185,191	1,532,406,058	9,574,034,506	4,593,987,332	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,851,373,835	1,531,472,166	9,148,485,795	4,400,556,403	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(117,846,303)	-212,781,886	(1,767,112,750)	-163,760,875	
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	4,141,877,088	3,731,151,885	21,298,196,435	17,410,517,988	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6,629,728,920	3,630,980,121	24,523,111,761	20,279,359,587	
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>33,882,107,553</b>	<b>24,366,548,022</b>	<b>63,649,359,806</b>	<b>53,597,213,106</b>	
12. Thu nhập khác	31	6.8	24,402,680	307,273,825	6,693,702,794	858,999,117	
13. Chi phí khác	32	6.8	423,484,489	1,261,713,179	2,345,023,544	2,084,011,921	
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(399,081,809)</b>	<b>(954,439,354)</b>	<b>4,348,679,250</b>	<b>(1,225,012,804)</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>33,483,025,744</b>	<b>23,412,108,668</b>	<b>67,998,039,056</b>	<b>52,372,200,302</b>	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	7,379,927,692	5,248,553,198	12,684,844,676	11,894,765,113	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	151,191,556	-	151,191,556	
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>26,103,098,052</b>	<b>18,012,363,914</b>	<b>55,313,194,380</b>	<b>40,326,243,633</b>	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		25,697,518,505	15,401,242,703	51,473,595,004	38,508,581,589
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		405,579,548	2,611,121,210	3,839,599,376	1,817,662,042
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	-	-	2,407	902
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	-	-	2,407	816



Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Bạch Dương  
Giám đốc  
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Đơn vị: VND
			Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	62,932,165,316	52,372,200,302
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,314,113,581	1,155,208,705
- Các khoản dự phòng	03	-	-251,822,768
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	44,382,808	175,470,326
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25,136,753,230)	(23,960,369,965)
- Chi phí lãi vay	06	9,148,485,795	4,400,556,403
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	49,302,394,270	33,891,243,003
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38,846,731,041	67,716,908,436
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,452,528,249	(5,958,069,062)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35,104,434,096)	(6,005,702,096)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,528,083,671	424,914,113
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,130,883,921)	(4,489,761,452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,796,939,881)	(10,246,512,519)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	39,097,479,333	75,333,020,423
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6,551,888,133)	(6,783,058,538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2,287,272,727	34,050,184,861
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(695,999,794,961)	(734,524,976,353)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	720,415,953,544	635,556,637,843
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14,035,810,000)	(5,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,187,380,562	18,184,484,509
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	26,303,113,739	(58,516,727,678)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10,440,000,000	948,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		384,450,394,819
3. Tiền thu từ đi vay	33	419,915,533,104	(403,224,614,676)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(478,741,320,866)	(8,974,781,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(48,385,787,762)	(26,801,000,857)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	17,014,805,310	(9,984,708,112)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	10,590,235,551	20,546,846,347
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61	-	28,097,315
	70	27,605,040,860	10,590,235,550

  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 01 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 thay đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022.

#### **Hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
		(%)	(%)	
1 Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2 Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3 Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4 Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5 Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6 Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7 Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
8 Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9 Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10 Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11 CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
<b>Công ty liên kết</b>				
1 Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh (i)	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2 Công ty TNHH ADOP Việt Nam (ii)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3 Công ty cổ phần Techcen	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính
4 Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
5 Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Công ty cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh đang tạm dừng hoạt động trong thời gian 01 năm từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/12/2022 và đăng ký tiếp tục tạm dừng hoạt động thêm 01 năm từ ngày 16/12/2022 đến ngày 16/12/2023.

(ii) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) và Công ty Cleverads Philippines Corporation – Công ty con của Công ty sử dụng Peso (PHP) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Cleverads Philippines Corporation cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập bằng Peso (PHP) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế

thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **Lãi từ giao dịch mua rẻ**

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng



tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
  - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động, Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung,

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và hoạt động trong bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (Do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	4,540,735,579	417,135,061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,064,305,281	10,173,100,489
<b>Tổng</b>	<b>27,605,040,861</b>	<b>10,590,235,550</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>143,618,764,013</b>	<b>143,618,764,013</b>	<b>225,056,848,747</b>	<b>225,056,848,747</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	41,771,235,126	41,771,235,126	5,334,087,538	5,334,087,538
- Trái phiếu (i)	101,847,528,887	101,847,528,887	194,122,761,209	194,122,761,209
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	60,181,928,887	60,181,928,887	16,450,000,000	14,000,000,000
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An</i>	-	-	22,000,000,000	22,000,000,000
<i>Công ty CP Đầu tư và PT thủy điện ĐắkPsi</i>	30,165,600,000	30,165,600,000	5,000,000,000	5,000,000,000
<i>Công ty CP ĐT Năng Lượng Nam Phương</i>	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land</i>	6,500,000,000	6,500,000,000	-	2,450,000,000
<i>Công ty cổ phần BB Sunrise Power</i>	-	-	89,790,000,000	89,790,000,000
<i>Công ty cổ phần Bông Sen</i>	-	-	60,882,761,209	60,882,761,209
<i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam</i>	-	-	-	2,450,000,000
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A</i>	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	25,600,000,000	25,600,000,000
<b>Dài hạn (ii)</b>	<b>50,608,136,986</b>	<b>50,608,136,986</b>	-	-
- Trái phiếu của Công ty cổ phần đầu tư Tân Thành Long An	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-
- Trái phiếu của Công ty cổ phần Công nghệ An Phát	608,136,986	608,136,986	-	-
<b>Tổng</b>	<b>194,226,900,999</b>	<b>194,226,900,999</b>	<b>225,056,848,747</b>	<b>225,056,848,747</b>

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng với lãi suất đầu tư từ 7,7% - 12%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được thanh toán cả gốc lẫn lãi tại ngày tắt toán khoản đầu tư.

(ii): Các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn có kỳ hạn nắm giữ còn lại trên 12 tháng với lãi suất đầu tư từ 7,7% - 12%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được thanh toán cả gốc lẫn lãi tại ngày tắt toán khoản đầu tư.

**Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1,473,885,018		1,473,885,018	
Công ty TNHH ADOP Vietnam	2,094,453,539		2,095,618,085	
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	3,412,260,243		1,779,118,691	
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	4,267,742,662		2,432,083,863	
Công ty cổ phần TECHCEN	447,354,681		546,293,237	
<b>Tổng</b>	<b>11,695,696,143</b>	<b>-</b>	<b>8,326,998,893</b>	<b>-</b>

i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
CleverAds Philippines Corporation	-	6,171,841,545
CÔNG TY LUẬT TNHH HARVEY LAW GROUP	476,075,162	-
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRIỂN LÃM SES VIỆT NAM	485,298,000	-
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM	490,712,481	-
CÔNG TY TNHH AEONMALL VIỆT NAM	395,550,000	-
CÔNG TY TNHH MERAP TRADING	410,202,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	149,999,823
Công ty cổ phần Giải trí và Thể thao điện tử Việt Nam	-	1,661,322,604
Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	-	3,898,546,044
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TÂN HIỆP PHÁT	-	6,407,330,514
CÔNG TY TNHH TI KI	14,381,692,147	57,799,018,658
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP	-	2,183,400,000
Công ty TNHH MERAP TRADING	410,202,000	1,229,670,099
Công ty TNHH Nha khoa Kim	2,286,257,318	1,153,494,054
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HUAWEI VIỆT NAM	-	728,001,036
Các khách hàng khác	50,647,918,810	23,052,194,325
<b>Tổng</b>	<b>69,983,907,918</b>	<b>104,434,818,702</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	<b>412,753,303</b>	<b>6,858,733,319</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
Công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ (i)		1,500,000,000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500,000,000	500,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (ii)	2,500,000,000	-
Nguyễn Khánh Trinh	24,700,000,00	

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

<b>Dài hạn</b>	-	<b>2,500,000,000</b>
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (ii)	-	2,500,000,000
<b>Tổng</b>	<b>27,700,000,000</b>	<b>4,500,000,000</b>

Công ty cho công ty Cổ phần công nghệ Pihome vay vốn trong thời gian 24 tháng - lãi suất 10%/năm.  
 Công ty cho Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật điện và xúc tiến thương mại vay vốn trong thời gian 24 tháng với lãi suất 9,9%/năm.

Trong đó:

**Số dư các khoản cho vay với bên liên quan**

**24,700,000,000**

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

(i): Khoản cho vay được đảm bảo bằng các bất động sản, khoản cho vay có thời hạn trong 12 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay khoảng 10,35%/năm.

(ii): Khoản cho vay được đảm bảo bằng các bất động sản, khoản vay có thời hạn trong 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay khoảng 9,9%/năm.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	19,696,830,807	3,383,153,064
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	12,519,397,756	-
- Lãi dự thu trái phiếu	467,822,730	422,548,474
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	4,468,885,353	2,685,317,805
	250,050,685	220,676,027
- Phải thu khác	1,990,674,283	54,610,758
<b>Dài hạn</b>		
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	40,078,700,000	50,301,738,224
	40,010,000,000	50,210,000,000
- Phải thu dài hạn khác	68,700,000	91,738,224
<b>Cộng</b>	<b>40,078,700,000</b>	<b>50,301,738,224</b>

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 31/12/2022 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 và các khoản đặt cọc thuê văn phòng; Chi tiết như sau:

- Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 7.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google, Facebook, Tiktok, Zalo.... Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng này với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 7.038.664.285 VND

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 2.015.497.267 đồng, lãi suất 5.4 -5.5%/năm cho hợp đồng cấp bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.
  - Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 736.472.980 đồng.
- Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5.17. Chi tiết bao gồm:
- (ii) - Trái phiếu mã số CTG1929T2/01\_270 với giá trị ghi sổ tại 27 tháng 09 năm 2022 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6.725%/năm.
- Trái phiếu mã số CTG208T2/02\_119 với giá trị ghi sổ tại 24 tháng 09 năm 2022 là 35.000.000.000 VND, lãi suất 6,425%/năm.

**9. NỢ XẤU**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<b>VND</b> <i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<b>VND</b> <i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41,454,545	-	41,454,545	-
Công ty TNHH GOGALA	49,745,079	-	49,745,079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53,745,958	-	53,745,958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66,734,809	-	66,734,809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145,949,280	-	145,949,280	-
<b>Tổng</b>	<b>357,629,671</b>	<b>-</b>	<b>357,629,671</b>	<b>-</b>

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>140,148,751</b>	<b>803,306,077</b>
- Chi phí thuê văn phòng	109,744,929	470,510,685
- Phí sử dụng đường bộ	-	2,877,500
- Công cụ dụng cụ phân bổ	30,403,822	285,117,892
- Chi phí trả trước khác		44,800,000
<b>Dài hạn</b>	<b>361,619,234</b>	<b>1,203,768,936</b>
- Công cụ dụng cụ phân bổ	284,225,071	773,414,971
- Chi phí trả trước dài hạn khác	77,394,163	430,353,965
<b>Cộng</b>	<b>501,767,985</b>	<b>2,007,075,013</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH, HÀNG TỒN KHO**

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	13,606,831,727	336,593,455	189,701,819	14,133,127,001
Mua trong kỳ	4,680,326,000	-	-	4,680,326,000
Tăng khác		651,057,006	-	651,057,006
Thanh lý, nhượng bán	(4,473,960,000)	(152,987,836)	-	(4,626,947,836)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>13,813,197,727</b>	<b>834,662,625</b>	<b>189,701,819</b>	<b>14,837,562,171</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	8,203,839,342	336,593,455	179,478,108	8,719,910,905
Khấu hao trong kỳ	1,388,198,450	-	10,508,431	1,398,706,881
Tăng khác		331,168,046	-	331,168,046
Thanh lý, nhượng bán	(1,979,463,369)	-	-	(1,979,463,369)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>7,612,574,423</b>	<b>667,761,501</b>	<b>189,701,819</b>	<b>8,470,322,463</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	5,402,992,385	-	10,223,711	5,413,216,096
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>6,200,623,304</b>	<b>166,901,124</b>	<b>0</b>	<b>6,367,239,707</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 4.354.845.181 VND (ngày 31/12/2021: 4.354.845.181 VND).

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí SXKD dở dang	1,401,933,598	-	6,854,461,847	-
<b>Cộng</b>	<b>1,401,933,598</b>	<b>-</b>	<b>6,854,461,847</b>	<b>-</b>
<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>				
	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	4,380,511,265	400,000,000	-	4,780,511,265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>4,380,511,265</b>	<b>400,000,000</b>	<b>-</b>	<b>4,780,511,265</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	88,273,957	-	88,273,957
Khấu hao trong kỳ	554,230,576	13,333,328	-	567,563,904
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>554,230,576</b>	<b>101,607,285</b>	<b>-</b>	<b>655,837,861</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	4,380,511,265	311,726,043	-	4,692,237,308
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>3,826,280,689</b>	<b>298,392,715</b>	<b>-</b>	<b>4,124,673,404</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ</b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>4,917,774,635</b>	-	-	<b>4,917,774,635</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635
<b>TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ</b>	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>4,917,774,635</b>	-	-	<b>4,917,774,635</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	4,917,774,635	-	-	4,917,774,635

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2022	8,264,317,556
Tăng trong kỳ	(6,473,152,649)
Giảm trong kỳ	6,473,152,649
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>8,264,317,556</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2022	7,864,541,748
Khấu hao trong kỳ	342,664,980
<b>Tại ngày 30/09/2022</b>	<b>8,035,874,237</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2022	399,775,808
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>57,110,830</b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương Mại TIKI	222,583,249	222,583,249	490,412,579	490,412,579

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Công ty cổ phần Five Star Kim Giang	-	-	325,165,980	325,165,980
Công ty Meta Platforms Ireland Limited	13,223,103,935	13,223,103,935	17,117,208,494	17,117,208,494
Công ty Google Asia Pacific Pte. Ltd	16,407,336,096	16,407,336,096	45,921,399,951	45,921,399,951
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	4,687,159,520	4,687,159,520	2,558,044,125	2,558,044,125
<b>Tổng</b>	<b>34,540,182,800</b>	<b>34,540,182,800</b>	<b>66,412,231,129</b>	<b>66,412,231,129</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022 VND		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	-	-	515,000,000	515,000,000
Công ty CP BERJAYA - Bờ Biển Dài	-	-	569,885,800	569,885,800
Trường Đại học Gia Định	-	-	400,000,000	400,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN HÌNH TƯƠNG TÁC VIỆT NAM	-	-	476,176,000	476,176,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE	-	-	244,420,000	244,420,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MEEY LAND	-	-	333,058,566	333,058,566
Công ty TNHH BEYOND SUPREME 168	-	-	344,706,976	344,706,976
Công ty TNHH US BEAUTY	-	-	363,000,000	363,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	192,752,660	192,752,660
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ EMALL	-	-	169,750,000	169,750,000
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	-	-	82,162,193	82,162,193
CÔNG TY TNHH DUTYCAST TECHNOLOGY VIỆT NAM	80,672,248	80,672,248	-	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LADOFODDS	107,428,648	107,428,648	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VSETGROUP	175,000,000	175,000,000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAIKU LITTLE HANDS	27,060,000	27,060,000	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Công ty cổ phần Dịch vụ gia tăng Mobifone	30,683,494	30,683,494	-	-
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC VÀ GIÁI TRÍ TRẺ THƠ - TRƯỜNG MẦM NON BMV	32,400,000	32,400,000	-	-
CÔNG TY TNHH MAY THÊU GIẤY AN PHƯỚC	36,960,000	36,960,000	-	-
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT	45,000,000	45,000,000	-	-
Các khách hàng khác	<u>4,924,300,610</u>	<u>4,924,300,610</u>	<u>6,222,852,143</u>	<u>6,222,852,143</u>
<b>Tổng</b>	<b><u>5,459,505,000</u></b>	<b><u>5,459,505,000</u></b>	<b><u>9,913,764,338</u></b>	<b><u>9,913,764,338</u></b>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)			-	82,162,193

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	5,902,352,145	66,832,735,541	(66,909,287,227)	5,825,800,459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,298,686,023	12,710,692,182	(11,343,483,285)	7,665,894,920
Thuế thu nhập cá nhân	602,948,419	2,205,947,242	(2,346,038,054)	462,857,607
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1,767,917,669	892,135,358	(1,767,917,669)	892,135,358
<b>Tổng</b>	<b>14,571,904,256</b>	<b>82,641,510,323</b>	<b>(82,366,726,235)</b>	<b>14,846,688,344</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	343,240,988	343,240,988	256,782,988	256,782,988
Bảo hiểm xã hội	-	-	1,691,743	1,691,743
Các khoản phải trả khác	318,755,597	318,755,597	325,385,500	325,385,500
<b>Tổng</b>	<b>661,996,585</b>	<b>661,996,585</b>	<b>583,860,231</b>	<b>583,860,231</b>

18. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,240,696,473	2,241,008,074
<b>Tổng</b>	<b>2,240,696,473</b>	<b>2,241,008,074</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2022 (VND)		Trong kỳ		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>21,415,613,589</b>	<b>21,415,613,589</b>	<b>329,764,841,306</b>	<b>(387,697,670,527)</b>	<b>79,348,442,810</b>	<b>79,348,442,810</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i)	21,415,613,589	21,415,613,589	329,764,841,306	(387,697,670,527)	79,348,442,810	79,348,442,810
<b>Dư nợ tín dụng</b>	<b>3,102,706,800</b>	<b>3,102,706,800</b>	<b>112,852,889,944</b>	<b>(113,745,848,485)</b>	<b>3,995,665,341</b>	<b>3,995,665,341</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	2,466,580,644	2,466,580,644	95,956,732,624	(96,983,640,059)	3,493,488,079	3,493,488,079
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	636,126,156	636,126,156	16,896,157,320	(16,762,208,426)	502,177,262	502,177,262
<b>Tổng</b>	<b>24,518,320,389</b>	<b>24,518,320,389</b>	<b>442,617,731,250</b>	<b>(501,443,519,012)</b>	<b>83,344,108,151</b>	<b>83,344,108,151</b>

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 001/2022-HĐCVHM/NHCT140 - CLEVERGROUP ký ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 08/12/2022. Khoản vay có thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 6%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Trái phiếu mã số CTG1929T2/01\_270 có giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 5.010.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/01/2020 và số 010/2020/HĐBĐVNHT140 - CLEVERGROUP ngày 17/11/2020 giữa Ngân hàng và Công ty (Thuyết minh số 5.6).

+ Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam mã số CTG2028T2 /02-119 theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 08/2020/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ký ngày 24/9/2020 giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị ghi sổ của khoản trái phiếu này tại ngày 31/12/2022 là 35.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6).

+ Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba do ông Nguyễn Khánh Trình là chủ sở hữu.

- Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 7.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google, Facebook, Tiktok, Zalo.... Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng này với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 7.038.664.285 VND (Thuyết minh số 5.6).

- Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google, Tiktok, Zalo... Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3 % /tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 1.500.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

<b>Thay đổi trong vốn chủ sở hữu</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Vốn khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>180,003,330,000</b>	<b>34,940,000</b>	<b>10,711,208,549</b>	<b>840,620,701</b>	<b>48,597,679,443</b>		<b>240,187,778,693</b>
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	888,000,000						888,000,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17,999,650,000				(17,999,650,000)		
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	(671,448,778)	-	-	-	(671,448,778)
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	1,695,111,814	-	36,970,669,636		38,665,781,450
Giảm khác	-	-	-	-	(362,726,482)		(362,726,482)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(9,000,166,500)		(9,000,166,500)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(254,541,018)	-	-	(254,541,018)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>198,890,980,000</b>	<b>34,940,000</b>	<b>11,734,871,585</b>	<b>586,079,683</b>	<b>58,205,806,097</b>		<b>269,452,677,365</b>
Tăng vốn trong kỳ	14,914,230,000	-	-	-	-	-	14,914,230,000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	3,839,599,376	-	51,473,595,004		55,313,194,380
Tăng/(giảm) do đầu tư vào công ty con	-	-	10,957,677,804	-	(22,356,457,174)		(11,398,779,370)
Tăng khác	-	-	44,982,000	-	-	-	44,982,000
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(955,217,791)	-	-	(955,217,791)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>213,805,210,000</b>	<b>34,940,000</b>	<b>26,577,130,764</b>	<b>(369,138,108)</b>	<b>87,322,943,927</b>		<b>327,371,086,583</b>

**Vốn điều lệ**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022), vốn điều lệ của Công ty là 213,805,210,000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: là 198.890.980.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>31/12/2022 (VND)</u>	<u>01/01/2022 (VND)</u>
Ông Nguyễn Khánh Trình	59,828,350,000	53,154,280,000
Ông Dư Khắc Châu	1,918,170,000	1,784,350,000
YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD (tên mới là FSN Asia Private Ltd)	85,612,430,000	79,639,470,000
Các cổ đông khác	<u>66,446,260,000</u>	<u>64,312,880,000</u>
<b>Tổng</b>	<b><u>213,805,210,000</u></b>	<b><u>198,890,980,000</u></b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	198,890,980,000	198,890,980,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	14,914,230,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213,805,210,000	198,890,980,000
<b>Cổ tức:</b>		

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2021/NQ-ĐH ngày 25/06/2022, phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau: Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 7,5% tương đương với giá trị 15.000.000.000 VND.

**Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,380,521	19,889,098
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,380,521	19,889,098
Cổ phiếu phổ thông	21,380,521	19,889,098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,380,521	19,889,098
Cổ phiếu phổ thông	21,380,521	19,889,098

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Chi phí thuê hoạt động**

**Tài sản thuê ngoài**

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	2,571,589,052	3,066,345,296
Trên 01 năm đến 05 năm	3,190,761,453	4,976,111,159
<b>Tổng</b>	<b>5,762,350,505</b>	<b>8,042,456,455</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Đô la Mỹ (USD)	12,707.93	66,869.86

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>KD quảng cáo</i>	<i>Bán BĐS đầu tư</i>	<i>Đầu tư tài chính</i>	<i>Tổng</i>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	537,196,081,460	-	-	537,196,081,460
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>537,196,081,460</b>	-	-	<b>537,196,081,460</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>488,169,316,627</b>	-	-	<b>488,169,316,627</b>
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	442,348,008,431	-	-	442,348,008,431
- Chi phí bán hàng	21,298,196,435	-	-	21,298,196,435
- Chi phí QLDN	24,523,111,761	-	-	24,523,111,761
<b>Kết quả HĐKD</b>	<b>49,026,764,833</b>	-	-	<b>49,026,764,833</b>
- Thu nhập từ HĐTC		-	16,389,707,724	16,389,707,724
- Lợi nhuận khác		-	2,581,566,499	(516,928,112)
- LN/(lỗ) trước thuế	<b>49,026,764,833</b>	-	<b>18,971,274,223</b>	<b>67,998,039,056</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>KD quảng cáo</b>	<b>Bán BĐS đầu tư</b>	<b>Đầu tư tài chính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,605,040,861	0	0	27,605,040,861
Các khoản đầu tư tài chính	41,771,235,126	0	164,151,362,016	205,922,597,142
Các khoản phải thu	158,333,720,718	0	0	158,333,720,718
Hàng tồn kho	1,401,933,598	0	0	1,401,933,598
Tài sản khác	3,568,719,928	0	0	3,568,719,928
Tài sản cố định	10,491,913,111	0	0	10,491,913,111
Bất động sản đầu tư	4,917,774,635	0	0	4,917,774,635
Lợi thế thương mại	57,110,830	0	0	57,110,830
<b>Tổng tài sản</b>	<b>248,147,448,807</b>	<b>0</b>	<b>164,151,362,016</b>	<b>412,298,810,824</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ ngắn hạn	82,507,027,767	-	171,982,214,240
Nợ dài hạn	2420696473	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>171,982,214,240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>171,982,214,240</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,078,963,116	3,737,782,257
Chi phí nhân công	38,752,560,948	35,586,029,572
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	2,259,085,863	3,957,594,925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440,512,400,400	506,395,147,222
Chi phí khác bằng tiền	1,566,306,301	330,383,880
<b>Tổng</b>	<b>488,169,316,628</b>	<b>550,006,937,856</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	25,164,354,636	22,135,773,521
Lãi chênh lệch tỷ giá	799,387,593	1,521,397,083
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>25,963,742,230</b>	<b>23,657,170,604</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	6,103,955,719	8,775,785,511
Chi phí đồ dùng văn phòng	464,843,305	1,828,717,995
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	1,674,539,192	1,541,798,864
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Thuế, phí và lệ phí	388,465,765	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,872,117,907	7,502,479,595

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Chi phí khác bằng tiền	19,189,873	630,577,622
<b>Tổng</b>	<b>24,523,111,761</b>	<b>20,279,359,587</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	16,764,760,584	15,294,542,956
Chi phí vật liệu bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,986,319,423	2,092,148,857
Chi phí khác bằng tiền	1,547,116,428	23,826,175
<b>Tổng</b>	<b>21,298,196,435</b>	<b>17,410,517,988</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thức ngày 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán 12 tháng kết thức ngày 31/12/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12,498,894,920	11,642,896,703
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH kỳ này	185,949,756	251,868,410
<b>Tổng</b>	<b>12,684,844,676</b>	<b>11,894,765,113</b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	151,191,556
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>151,191,556</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51,473,595,004	38,508,581,589
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51,473,595,004	38,508,581,589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21,380,521	19,889,098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2,407	1,936

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	51,473,595,004	38,508,581,589
Các khoản điều chỉnh	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>51,473,595,004</b>	<b>38,508,581,589</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21,380,521	19,889,098
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (cổ phiếu) (i)		
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2,407</b>	<b>1,936</b>

**28. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 520 m<sup>2</sup> văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12 tháng 9 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 407,5 m<sup>2</sup> văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 04 tháng 5 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 80,24 m<sup>2</sup> văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132-136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.600 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký gia hạn với thời hạn 2 năm tính từ ngày 23 tháng 5 năm 2022.
- Tổng số tiền thuê 108 m<sup>2</sup> văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.952.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 16 tháng 7 năm 2020.

**Cam kết vốn**

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

*Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021
			VND	VND
<b>Bán hàng</b>				
Công ty Clever Ads Philippines (*)	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	2,271,286,955
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	2,961,883,469	1,122,445,399
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4,357,734,242	-
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	231,209,426	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1,610,158,850	-
<b>Tổng</b>			<b>2,961,883,469</b>	<b>3,393,732,354</b>

(\*): Công ty Clever Ads Philippines trở thành công ty con của Công ty từ ngày 22/4/2022.

**Cho vay**

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	24,700,000,000	19,350,000,000
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Thu hồi tiền cho vay	-	16,000,000,000
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	-	557,089,000

**Số dư với các bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>412,753,303</b>	<b>6,858,733,319</b>
Công ty Clever Ads Philippines (*)	Công ty con	-	6,171,841,545
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	137,470,754	202,204,962
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	-	2,258,443
Công ty cổ phần công nghệ Lazi		164,426,989	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	110,855,560	482,428,369
<b>Khách hàng trả tiền trước</b>		<b>-</b>	<b>82,162,193</b>
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	-	82,162,193

(\*): Công ty Clever Ads Philippines trở thành công ty con của Công ty từ ngày 22/4/2022.

**Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ báo cáo như sau:**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2021 VND
Tiền lương và phụ cấp	3,573,757,926	3,086,797,462
<b>Tổng</b>	<b>3,573,757,926</b>	<b>3,086,797,462</b>

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO**

Theo Thông báo số 2296/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 27/12/2022, ngày giao dịch bổ sung của số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết (1,491,423 cổ phiếu) là ngày 09/01/2023.

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 03/01/2023 về việc miễn nhiệm và bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty, HĐQT Công ty thống nhất thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty đối với bà Nguyễn Thị Hồi kể từ ngày 03/01/2023 và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Nga giữ chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 03/01/2023.

**31. THÔNG TIN KHÁC**



Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Bách Dương  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

